

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.570	25.570	25.900	25.900	VNĐ
	AUD	15.950	16.050	16.460	16.460	VNĐ
	CAD	18.300	18.410	18.860	18.860	VNĐ
	CHF		31.230		32.080	VNĐ
	EUR	28.820	28.950	29.760	29.760	VNĐ
	GBP	33.240	33.390	34.280	34.280	VNĐ
	HKD		2.900		3.380	VNĐ
	JPY	175,20	178,70	183,40	183,40	VNĐ
	NZD		14.900		15.420	VNĐ
	SGD	19.170	19.340	19.850	19.850	VNĐ
	THB	690	750	780	780	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 14/04/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, 14/04/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.